

Bản án số: 1690/2018/DS-ST

Ngày: 29/11/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng
sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Tùng Lâm

2. Bà Lê Thị Xuân Mai

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quốc Thông – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Mộng Điệp - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 684/TLST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2018 về việc Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 413/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 480/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T

Trụ sở: Đường N, Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê K là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 16/2018/UQ-TTT ngày 02/01/2018).

Địa chỉ: Lầu 8, Đường N, Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm H, sinh năm 1976.

Địa chỉ : Đường C, Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/3/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T có ông Lê K là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 20/09/2011, bà Phạm H có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng hoặc S) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng— các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng. Căn cứ thu nhập của bà H, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 115.648.631 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 117.107.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ưu tiên thanh toán phí, lãi trước, giao dịch sau. Cụ thể: Phí trễ hạn là 2.408.857 đồng, phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn là 3.607.000 đồng, phí vượt hạn mức là 150.000 đồng, lãi trong hạn là 20.348.771 đồng và một phần giao dịch là 90.592.372 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 25.056.259 đồng. Bà H sử dụng thẻ từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2015 có thanh toán đều cho Ngân hàng nhưng đến tháng 03/2015 thì ngưng thanh toán. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà H vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên ngày 23/3/2015 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn được quy định tại Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng với mức lãi suất quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc là 25.056.259 đồng áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là 3.225%/tháng.

Ngân hàng chỉ yêu cầu bà H có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng mà không yêu cầu chồng của bà H phải có trách nhiệm cùng thanh toán.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 04/9/2018, bà H còn nợ tổng số tiền 59.048.229 đồng bao gồm: Gốc 25.056.259 đồng, lãi 33.991.970 đồng do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số thẻ 486265-5379.

Ngoài ra, bà H tiếp tục thanh toán lãi phát sinh từ ngày 05/9/2018 của số nợ gốc 25.056.259 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn bà H không đến Tòa và cũng không có văn bản gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Tại phiên Tòa:

- Hội đồng xét xử xét đơn đề nghị xét xử vắng mặt của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông K ngày 28/11/2018, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc bà Phạm H trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tổng số tiền 61.364.639 đồng do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số thẻ 486265-5379 tính đến ngày 29/11/2018 gồm: Nợ gốc 25.056.259 đồng và nợ lãi quá hạn tính từ ngày 23/3/2015 tính đến ngày 29/11/2018 là 36.308.380 đồng, trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn bà Phạm H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T khởi kiện bà Phạm H trả số tiền còn thiếu do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế phát sinh tranh chấp từ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 20/9/2011 được qui định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1.2] Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: “*Bà Phạm H, sinh năm 1976 có hộ khẩu thường trú tại Đường C, Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang cư ngụ tại đường B, Phường U, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến nay.*”, theo kết quả xác minh của Công an Phường U, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: “*Bà Phạm H, sinh năm 1976 không đăng ký hộ khẩu thường trú và đăng ký tạm trú tại số đường B, Phường U, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh*” và theo Công an Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: “*Tại địa chỉ đường F, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên Phạm H đăng ký hộ khẩu thường trú và tạm trú địa địa chỉ trên*”;

[1.3] Căn cứ vào nội dung giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 20/9/2011, thì tại phần thông tin cá nhân như sau: tên in nổi trên thẻ Phạm H, địa chỉ thường trú Đường C, Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tạm trú 4 đường F, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và tại phần cam kết qui định như sau: “...Tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng S chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S mà nó cùng mẫu đơn này tạo nên một hợp đồng ràng buộc về mặt pháp lý giữa chính tôi/chúng tôi và đơn vị phát hành thẻ cho việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S. Tôi/chúng tôi chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà tôi/chúng tôi đã được cấp.” và tại Điều 10 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S qui định về cập nhật thông tin như sau: “ Chủ thẻ cam kết thông báo ngay lập tức cho Đơn vị phát hành thẻ về bất kỳ sự thay đổi về thông tin của chủ thẻ bao gồm bất kỳ phương thức liên lạc nào khác mà đơn vị phát hành thẻ có thể liên lạc với chủ thẻ ngoại trừ tất cả những gì được ghi trong giấy đề nghị”. Vậy, theo thỏa thuận này khi bà H thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương và không thông báo với nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T là nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

[1.4] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo kết quả xác minh của Công an Phường M, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà H có địa chỉ tại số Đường C, Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thì vụ án tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.5] Bị đơn bà H được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Đại diện nguyên đơn ông K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Khánh.

[1.7] Bị đơn bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét: Buộc bà Phạm H trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tổng số tiền 61.364.639 đồng do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số thẻ 486265-5379 tính ngày 29/11/2018 gồm: Nợ gốc 25.056.259 đồng và nợ lãi quá hạn tính từ ngày 23/3/2015 tính đến ngày 29/11/2018 là 36.308.380 đồng, trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1] Về nợ gốc:

[2.3.1] Căn cứ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 18/8/2011 của bà Phạm H đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Ngày 20/9/2011 Ngân hàng đã đồng ý phê duyệt cấp thẻ cho bà H với hạn mức thẻ tín dụng 30.000.000 đồng, với mức lãi suất 2.15%/tháng, số thẻ 486265-5379;

[2.3.2] Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 qui định về hợp đồng vay tài sản như sau: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”*; và tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 qui định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;”* và tại khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 22 của Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp qui định về phí dịch vụ thẻ ban hành kèm theo Quyết số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước qui định như sau: *“Tổ chức phát hành thẻ, Tổ chức thanh toán thẻ phải công bố các loại phí và mức phí cho bên phải trả phí trước khi bên phải trả phí sử dụng dịch vụ”*, và qui định về nghĩa vụ của chủ thẻ như sau: *“Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Tổ chức phát hành thẻ các khoản phí, tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng sử dụng thẻ.”*;

[2.3.3] Theo bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S qui định tại Điều 2 về trách nhiệm thanh toán của chủ thẻ như sau: *“Chủ thẻ là chủ thẻ chính và bất kỳ và tất cả chủ thẻ phụ chịu trách nhiệm liên đới việc thanh toán tất cả các giao dịch và tất cả các loại phí, chi phí phát sinh trên tài khoản thẻ...”*, tại Điều 18 về số tiền thanh toán như sau: *“Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được Chủ thẻ thanh toán cho Đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo ...”*, tại Điều 19 về số tiền thanh toán như sau: *“Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho Chủ thẻ...”*, tại Điều 20 về áp dụng thanh toán như sau: *“Thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các*

khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.”, và tại Điều 23 về vi phạm như sau: “ Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của Chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán... ”, thì đối chiếu theo các bảng tóm tắt sao kê và Sao kê chi tiết giao dịch của bà Phạm H có số chứng minh nhân dân 022992956, số thẻ 486265-5379 là tài liệu chứng cứ do S cung cấp thì thể hiện bà H bắt đầu kích hoạt thẻ từ ngày 05/10/2011 và sử dụng thẻ tín dụng để thực hiện các giao dịch từ ngày 10/10/2011 cho đến ngày 12/02/2015 thì bà H không sử dụng thẻ để thực hiện việc giao dịch nữa. Thời gian các giao dịch thực hiện trong tháng từ tháng 10/2011 đến tháng 7/2013 là thông báo cho chủ thẻ vào ngày 20 hàng tháng, từ tháng 8/2013 đến tháng 3/2015 là thông báo cho chủ thẻ vào ngày 22 hàng tháng. Thời gian từ ngày 05/10/2011 đến 22/02/2014, số tiền giao dịch mà bà H đã sử dụng thẻ để giao dịch là 115.648.631 đồng (số tiền gốc) và tổng số tiền 117.107.000 đồng bà H đã thanh toán cho S trong thời gian sử dụng thẻ từ ngày kích hoạt hoạt thẻ cho đến bà H thanh toán lần cuối ngày 12/02/2015. Vậy, theo các bảng tóm tắt sao kê và Sao kê chi tiết giao dịch của bà Phạm H , thì thể hiện bà H thanh toán tổng số tiền 117.107.000 đồng cho S nhưng được S thanh toán cụ thể như sau: Phí trễ hạn là 2.408.857 đồng, phí vượt hạn mức là 150.000 đồng, phí thường niên, phí rút tiền mặt, phí tin nhắn là 3.607.000 đồng, lãi trong hạn là 20.348.771 đồng và một phần giao dịch là 90.592.372 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 25.056.259 đồng và bà H đã ngưng thanh toán cho S là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên S khởi kiện yêu cầu buộc bà H trả nợ gốc số tiền 25.056.259 đồng do sử dụng thẻ tín dụng là phù hợp với qui định pháp luật và những căn cứ đã viện dẫn nêu trên là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] Về nợ lãi quá hạn:

[2.2.1] Căn cứ khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 qui định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.”;*

[2.2.2] Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 qui định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng như sau: *“1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.*

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.”;

[2.2.3] Theo bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S quy định tại Điều 22 quy định về cách tính lãi như sau: “*Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi suất phát sinh trên tài khoản. Lãi suất được tính như sau:*

a) ...

b) *Đối với giao dịch rút tiền mặt và giao dịch tương đương rút tiền mặt: Lãi suất được tính từ ngày giao dịch cho đến ngày Chủ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã rút. Việc thanh toán đối với các khoản dư nợ trên tài khoản được thực hiện theo thứ tự được quy định tại Điều 20. Đơn vị Phát hành thẻ có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho Chủ thẻ.” và tại Điều 23 về vi phạm như sau: Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của Chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán. Nếu Chủ thẻ có nhiều hơn một tài khoản với Đơn vị phát hành thẻ, việc vi phạm ở một tài khoản sẽ tự động được xem như là vi phạm ở tất cả tài khoản khác. Dù bất cứ trường hợp nào, Đơn vị phát hành thẻ có quyền chấm dứt tất cả các tài khoản của Chủ thẻ tại Đơn vị phát hành thẻ...*

Khi sự kiện vi phạm xảy ra, Chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng Đơn vị phát hành thẻ có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau:

- *Chấm dứt quyền sử dụng Thẻ và tiến hành thu hồi toàn bộ nợ.*
- *Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của Đơn vị phát hành thẻ ...”,* thì đối chiếu bảng tóm tắt sao kê và sao kê chi tiết giao dịch của bà Phạm H, thể hiện ngày 12/02/2015 bà H có thanh toán cho S số tiền 2.000.000 đồng lần cuối và ngưng thanh toán cho S cho đến nay. Nên ngày 23/3/2015 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ đối với bà H và chuyển số nợ gốc 25.056.259 đồng sang nợ quá hạn là phù hợp với qui định pháp luật và những căn cứ đã viện dẫn nêu trên là có cơ sở nên chấp nhận;

[2.2.4] Căn cứ Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 của Trung tâm thẻ Ngân hàng T về việc thay đổi mức lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế S mức lãi suất mới được áp dụng là 2.15%/tháng. Vì vậy, S yêu cầu bà H trả số tiền 36.308.380, áp dụng lãi quá hạn được tính trên số nợ gốc 25.056.259 đồng tính từ ngày 23/3/2015 đến ngày 29/11/2018 với mức lãi suất là 3.225%/tháng là phù hợp với qui định và những căn cứ đã viện dẫn nêu trên là

có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bị đơn bà H phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T được chấp nhận số tiền là 3.068.232 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 196, Điều 208, Điều 210, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, khoản 1 và khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 22 của Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp qui định về phí dịch vụ thẻ ban hành kèm theo Quyết số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Áp dụng Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Buộc bà Phạm H trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tổng số tiền là 61.364.369 đồng gồm: Nợ gốc 25.056.259 đồng, lãi 36.308.380 đồng của thẻ tín dụng Visa số thẻ 486265-5379 theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 20/9/2011. Việc trả tiền được thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Phạm H còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi, phí phát sinh số dư nợ gốc số tiền 25.056.259 đồng của thẻ tín dụng Visa số thẻ 486265-5379 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T theo mức lãi suất được qui định theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 20/9/2011 đến khi thanh toán hết nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm H phải chịu 3.068.232 đồng và nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.113.930 đồng theo biên lai thu tiền số 0003680 đồng ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và bị đơn bà Phạm H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận :

- VKSND Quận 3;
- Chi cục THA Dân sự Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nhàn